

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2026/DS-PT

Ngày 07 - 5 - 2026

V/v tranh chấp đòi giấy
chứng nhận quyền sử dụng
đất, yêu cầu chia tài sản
chung và chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở 1 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc: “Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 805/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn C: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944. Địa chỉ: Số H, đường R, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Phương D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số B, Đặng Văn B, Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Thanh T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Lê Thị Phương T1, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Lê Tấn T2, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương T1, anh Lê Tấn T2: Chị Lê Thị Phương D, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số B, Đặng Văn B, Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo: Ông Lê Văn C là nguyên đơn trong vụ án.*

(Ông G, ông C, chị D có mặt; Bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn C do ông Nguyễn Văn G là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ông C là chủ sử dụng hợp pháp các thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/4/2004.

+ Thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2003.

Sau khi ông C và bà Trần Kim H1 ly hôn thì ông C lập gia đình với người phụ nữ khác, ông C với bà H1 có con chung là Lê Thị Phương D, Lê Tấn T2.

Thời gian gần đây chị D về thăm ông C và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT với mục đích ép phải sang tên cho anh T2 nhưng ông C không đồng ý.

Ngày 27/12/2022, Ủy ban nhân dân xã D tổ chức hòa giải tranh chấp nhưng không thành.

Ông C khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc chị D phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông C.

- Bị đơn chị Lê Thị Phương D trình bày và có đơn phản tố yêu cầu:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C có ý kiến như sau:

Chị D là con của ông C và bà Trần Kim H1 (chết ngày 29/4/2019), cha mẹ chị chung sống với nhau từ năm 1984 đến năm 2011 thì ly hôn theo Bản án số: 146/HNGD-ST ngày 30/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, cha mẹ chị có 04 người con gồm: Lê Thanh T, sinh năm 1985; Lê Thị Phương D, sinh năm 1989; Lê Thị Phương T1, sinh năm 1996 và Lê Tấn T2 sinh năm 1999, gia đình có tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Thừa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 191,2m², tại xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/4/2004 cho hộ ông C, trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4, hiện nay ông C đang ở nhưng không thường xuyên.

+ Thừa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.770m², tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2003 cho hộ ông C. Phần đất này hiện do ông C đang quản lý, sử dụng.

+ Thừa đất số 948, tờ bản đồ số 01, diện tích 820m², tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001690 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/02/1998 cho hộ ông C. Hiện phần đất này do anh T đang canh tác và sử dụng.

Chị D yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế thừa đất số 48, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 193,2m², đất ONT; thừa đất số 948, tờ bản đồ số 01, đo đạc thực tế tách thành 02 thửa gồm: thửa đất số 2734, diện tích 741,2m², đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 2735, diện tích 25,6m², đất trồng cây lâu năm chia tài sản chung của ông C và bà H1, chia di sản thừa kế của bà H1 cho 04 người con và căn nhà trên thửa đất số 48, xin nhận giá trị; còn các công trình kiến trúc trên đất như mái che phía sau, nhà vệ sinh, sân xi măng, hàng rào và cây trồng trên đất thống nhất không chia để lại cho ông C sử dụng. Đối với thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.770m², tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang) xin rút yêu cầu chia thửa đất này do chưa thống nhất ranh đất với hộ dân giáp ranh nên chưa đo đạc thực tế được.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương T1 và anh Lê Tấn T2 trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C có ý kiến như sau:

Anh T, chị T1, anh T2 là con của ông C và bà Trần Kim H1 (chết ngày 29/4/2019). Cha mẹ chung sống với nhau từ năm 1984 đến năm 2011 thì ly hôn theo Bản án số: 146/HNGD-ST ngày 30/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Cha mẹ anh, chị có 04 người con gồm: Lê Thanh T, sinh năm 1985; Lê Thị Phương D, sinh năm 1989; Lê Thị

Phương T1, sinh năm 1996 và Lê Tấn T2 sinh năm 1999. Gia đình có tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4, diện tích 191,2m², tại xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/4/2004 cho hộ ông C, trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4, hiện nay ông C đang ở nhưng không thường xuyên.

+ Thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.770m², tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2003 cho hộ ông C. Phần đất này hiện do ông C đang quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất số 948, tờ bản đồ số 01, diện tích 820m², tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001690 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/02/1998 cho hộ ông C. Hiện phần đất này do anh T đang canh tác và sử dụng.

Anh T, chị T1 và anh T2 thống nhất ủy quyền cho chị D trình bày yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 193,2m², đất ONT; thửa đất số 948, tờ bản đồ số 01, đo đạc thực tế tách thành 02 thửa gồm: thửa đất số 2734, diện tích 741,2m², đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 2735, diện tích 25,6m², đất trồng cây lâu năm chia tài sản chung của ông C và bà H1, chia di sản thừa kế của bà H1 cho 04 người con và căn nhà trên thửa đất số 48, xin nhận giá trị; còn các công trình kiến trúc trên đất như mái che phía sau, nhà vệ sinh, sân xi măng, hàng rào và cây trồng trên đất thống nhất không chia để lại cho ông C sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Bà H là người thuê nhà của ông Lê Văn C để bán nước giải khát, có làm hợp đồng thuê với thời hạn 05 năm, việc tranh chấp giữa ông C và các con ông C không có ý kiến, bà muốn tiếp tục thuê theo hợp đồng để mua bán kiếm sống do chỉ mới thuê được 01 năm.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn C.

Buộc bị đơn Lê Thị Phương D trả cho nguyên đơn Lê Văn C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/4/2004 đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã D - C - Tiền Giang) và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2003 đối với thửa đất số 1405, tờ bản đồ số

01, tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã B - C - Tiền Giang), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố bị đơn Lê Thị Phương D.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Giao ông Lê Văn C được quản lý, sử dụng hai thửa đất gồm thửa 48, tờ bản đồ số 18, diện tích qua đo đạc thực tế là 193,2m², loại đất ONT, tại ấp T, xã B, tỉnh Đồng Tháp và thửa đất 948, tờ bản đồ số 01, tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp (tách thành 02 thửa, thửa 2734, diện tích 741,2m², loại đất trồng cây lâu năm và thửa 2735, diện tích 25,6m², loại đất trồng cây lâu năm) và căn nhà trên thửa đất 48, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,68m² cùng các công trình kiến trúc trên đất như mái che phía sau, nhà vệ sinh, sân xi măng, hàng rào và cây trồng trên đất. Ông C có nghĩa vụ giao cho anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương D, chị Lê Thị Phương T1, anh Lê Tấn T2 mỗi người số tiền là 147.704.805 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

(Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/8/2024 và 22/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Nguyên đơn Lê Văn C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn Lê Thị Phương D phải chịu 7.385.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị D đã nộp 1.460.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0018673, ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy nên còn phải nộp tiếp 5.925.240 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương T1, anh Lê Tấn T2 phải chịu mỗi người 7.385.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 13 tháng 10 năm 2025, ông Lê Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xét xử đúng theo yêu cầu khởi kiện của ông, không chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật của chị Lê Thị Phương D và các đồng thừa kế khởi kiện lại vụ án khác cho phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn G là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C trình bày: Vẫn giữ kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm lấy đất và căn nhà chia

thừa kế là không đúng, ông C đồng ý chia cho mỗi người con số tiền 85.900.000 đồng, việc chia 147.704.805 đồng ảnh hưởng đến quyền lợi ông C; ông C được hưởng một phần thừa kế của bà H1 và một phần công sức gìn giữ tài sản, căn nhà là di sản thờ cúng việc chia thừa kế là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Chị Lê Thị Phương D trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông Lê Văn C. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn C nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai chỉ có ông G, ông C, chị D có mặt; Bà H vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế” thụ lý giải quyết phù hợp khoản 2, 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn C yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị D yêu cầu chia tài sản chung của ông C và bà H1, chia di sản thừa kế của bà H1 cho 04 người con là chị D, anh T, chị T1 và anh T2 thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 18), diện tích đo đạc thực tế 193,2m², đất ONT+CLN; thửa đất số 948, tờ bản đồ số 01, đo đạc thực tế tách thành 02 thửa gồm: thửa đất số 2734, diện tích 741,2m², mục đích sử dụng: đất trồng

cây lâu năm và thửa đất số 2735, diện tích 25,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm và căn nhà trên thửa đất số 48, xin nhận giá trị; còn các công trình kiến trúc trên đất như mái che phía sau, nhà vệ sinh, sân xi măng, hàng rào và cây trồng trên đất thống nhất không chia để lại cho ông C quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 18), diện tích 191,2m² (đo đạc thực tế 193,2m²), đất ONT là 34,2m² và đất CLN là 159m², đất tọa lạc tại xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C vào ngày 19/4/2004 và thửa đất số 948, tờ bản đồ số 01, diện tích 820m², đo đạc thực tế tách thành 02 thửa gồm: thửa đất số 2734, diện tích 741,2m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 2735, diện tích 25,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C vào ngày 23/02/1998. Ông C và bà H1 kết hôn vào năm 1984, nên hai thửa đất trên là tài sản chung của ông C và bà H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Bản án số: 146/2011/HNGĐ-ST, ngày 30/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp) xét xử về việc ly hôn giữa bà H1 và ông C, phần về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nên tài sản chung vẫn còn.

Ông C cho rằng trước đây được mẹ cho phân đất, ông đã chuyển nhượng nên nhận chuyển nhượng lại phần đất này, đây là tài sản riêng không phải tài sản chung, không đồng ý chia, không được chị D thừa nhận và ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mà chỉ là lời trình bày.

Theo Trích lục khai tử của Ủy ban nhân dân phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang thể hiện bà H1 chết ngày 29/10/2021, do đã có Bản án ly hôn, hàng thừa kế của bà H1 là anh T, chị D, chị T1 và anh T2, nên được hưởng di sản thừa kế của bà H1 để lại là ½ tài sản chung của bà H1 và ông C.

Thửa đất số 948 tách thành thửa đất 2734 và 2735, tổng diện tích 766,8m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, theo Hội đồng định giá là 500.000 đồng/m² thành tiền 383.400.000 đồng; thửa đất số 48, diện tích 193,2m², đất ONT là 34,2m², còn lại 159m² đất CLN, theo Hội đồng định giá đất ở là 3.500.000 đồng/m² và đất cây lâu năm là 3.300.000 đồng/m², thành tiền 644.400.000 đồng và căn nhà trên đất diện tích 85,68m² có giá 153.838.440 đồng, tổng giá trị hai thửa đất và căn nhà là 1.181.638.440 đồng, ông C và bà H1 mỗi người được ½ là 590.819.220 đồng. Như vậy, phần tài sản của bà H1 chia cho hàng thừa kế thứ nhất anh T, chị D, chị T1 và anh T2 mỗi người được 147.704.805 đồng, do chị D, anh T, chị T1 và anh T2 xin nhận giá trị nên giao hai thửa đất trên và căn nhà trên đất cho ông C quản lý, sử dụng; ông C có nghĩa vụ giao lại cho anh T, chị D, chị T1 và anh T2 mỗi người với số tiền 147.704.805 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông G là người đại diện theo ủy quyền của ông C cho rằng ông C là hàng thừa kế của bà H1 và có công sức giữ gìn tài sản, căn nhà là di sản thờ cúng việc chia thừa kế ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C là không phù hợp; ông C kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông C là không có căn cứ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp.

- 2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

Buộc chị Lê Thị Phương D trả lại cho ông Lê Văn C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ/603/QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/4/2004 đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 18), đất tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang) và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02923 QSDĐ/BT do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2003 đối với thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang).

- 2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Phương D.

Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1405, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.770m², đất tọa lạc tại xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Giao ông Lê Văn C được quyền quản lý, sử dụng hai thửa đất gồm: thửa đất số 48, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 18), diện tích đo đạc thực tế 193,2m², loại đất ONT+CLN, đất tại xã B, tỉnh Đồng Tháp và thửa đất số 948, tờ bản đồ số 01, đất tại xã B, tỉnh Đồng Tháp (tách thành 02 thửa gồm: thửa đất số 2734, diện tích 741,2m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 2735, diện tích 25,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm) và căn nhà trên thửa đất số 48, tờ bản đồ số 18, diện tích 85,68m² cùng các công trình kiến trúc trên đất như mái che phía sau, nhà vệ sinh, sân xi măng, hàng rào và cây trồng trên đất.

Ông Lê Văn C có nghĩa vụ giao lại cho anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương D, chị Lê Thị Phương T1, anh Lê Tấn T2 mỗi người với số tiền 147.704.805 đồng.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/8/2024 và 22/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Phương D phải chịu 7.385.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.460.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018673, ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (Phòng Thi hành án khu vực 3 - Đồng Tháp). Chị D còn phải nộp tiếp 5.925.240 đồng.

Anh Lê Thanh T, chị Lê Thị Phương T1, anh Lê Tấn T2 mỗi người phải chịu 7.385.240 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KT - TT & THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 3 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 3 - Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, TDS, HSVA (Dững).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Chí Dũng